

**PHỤ LỤC I: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 09/2022/NQ-HĐND NGÀY 08/07/2022;
NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2024/NQ-HĐND NGÀY 15/10/2024 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2024/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2024**
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày/.../2026 của Sở Y tế)

DVT: Triệu đồng

Năm	Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND									Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND					Ghi chú
	Đối tượng mở rộng tại cộng đồng					Chi phí nuôi viện cho các đối tượng tại Cơ sở công lập		TỔNG THỰC HIỆN □		Mai táng phí		Đối tượng BTXH, HTXH và mở rộng		Mức phí chi trả	
	Chi thường xuyên			Mai táng phí		Người	Kinh phí	Người	Kinh phí	Người	Kinh phí	Người	Kinh phí		
	Người	Tổng chi	Kinh phí BHYT	Người	Kinh phí										
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= (1)+(6)	(9)=(2)+(3)+(5)+(6)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
2022	1.972	1.772	1.587	35	280	24	105,5	1.996	3.744,1						
2023	2.072	5.587	2.014	95	760	168	891,1	2.240	9.252,1						
2024	2.270	12.082	2.867	98	860	97	1.713,0	2.367	17.522,0						
2025	1.475	13.753	1.863	75	750	60	1.182,0	1.535	17.547,9	3.743	37.483	107.006	743.232	6.656	
8 tháng đầu năm 2026	1.081	2.715	1.365	53	530	129	767,1	1.210	5.377,4	2.984	29.840	113.578	605.085	4.236	
TỔNG	8.870	35.909	9.696	356	3.180	478	4.659	9.348	53.443,5	6.727	67.323	220.584	1.348.317	10.892	

**PHỤ LỤC II: DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI CHO ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG
THEO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN,
MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày .../.../2026 của Sở Y tế)

Dvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mức chi	2026		2027		2028		2029		2030	
			Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí
I	Đối tượng đặc thù của địa phương		1.300	2.106	1.460	9.460,8	1.540	9.979	1.630	10.562	1.700	11.016
1.	Trẻ em dưới 16 tuổi		149	241	211	1.367	225	1.458	165	1.069	172	1.115
1.1	- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng;	0,54	51	82,62	61	395	70	454	75	486	77	499
1.2	- Có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng.	0,54	98	158,76	150	972	155	1.004	90	583	95	616
2	Người thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.	0,54	22	35,64	33	214	40	259	50	324	55	356
3	Người thuộc hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động trên địa bàn thành phố đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp, không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.	0,54	1.099	1780,38	1.166	7.556	1.220	7.906	1.355	8.780	1.408	9.124
4	Đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	0,54	30	48,60	50	324	55	356	60	389	65	421

STT	Nội dung	Mức chi	2026		2027		2028		2029		2030	
			Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí
II	Kinh phí mai táng (bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội) cho đối tượng đặc thù địa phương	10,8	100	1080,0	336	3.629	355	3.834	376	4.060	392	4.233
III	Chi phí BHYT cho đối tượng đặc thù địa phương	1,366	300	410	1.460	1.994	1.540	2.104	1.630	2.227	1.700	2.322
IV	Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc Cơ sở trợ giúp xã hội công lập khi nằm viện điều trị phải thuê người chăm sóc.	0,567	100	648,0	300	1.944	300	1.944	300	1.944	300	1.944
TỔNG CỘNG				4.243,80		17.028		17.861		18.793		19.515

PHỤ LỤC III: DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN MỨC PHÍ CHI TRẢ THEO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN, MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày/.../2026 của Sở Y tế)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung chi trả	Tỷ lệ mức phí	2026			2027			2028			2029 (phần đầu chi trả 100% diện tử)			2030 (phần đầu chi trả 100% diện tử)		
			Số lượng (người)	Kinh phí thực hiện	Mức phí chi trả	Số lượng (người)	Kinh phí thực hiện	Mức phí chi trả	Số lượng (người)	Kinh phí thực hiện	Mức phí chi trả	Số lượng (người)	Kinh phí thực hiện	Mức phí chi trả	Số lượng (người)	Kinh phí thực hiện	Mức phí chi trả
1	Chi trả phương thức điện tử	0,7%	151.900	328.474,4	2.299,32	161.217	1.048.277	7.337,9	169.284	1.100.023	7.700,2	179.550	1.167.589	8.173	188.500	1.225.862	8.581
2	Chi trả tiền mặt		3.100	6.703,56	63,25	1.628	10.586	99,3	1.710	11.111,73	103,88						
2.1	Khu vực các phường	0,9%	1.750	3.784,27	34,06	1.014	6.593	59,3	1.114	7.238,9	65,15						
2.2	Khu vực các xã	1%	1.350	2.919,29	29,19	614	3.992	39,9	596	3.872,9	38,73						
TỔNG CỘNG			155.000	335.178	2.363	162.845	1.058.863	7.437	170.994	1.111.135	7.804	179.550	1.167.589	8.173	188.500	1.225.862	8.581

**PHỤ LỤC IV: DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI VÀ MỨC PHÍ CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ ĐỊA PHƯƠNG
THEO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN,
MỨC CHI PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SYT ngày/.../2026 của Sở Y tế)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mức chi	2026		2027		2028		2029		2030		Tổng kinh phí 2026-2030
			Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	Số lượng (người)	Kinh phí	
I	Đối tượng đặc thù của địa phương		1.300	2.106	1.460	9.460,8	1.540	9.979	1.630	10.562	1.700	11.016	43.124
II	Kinh phí mai táng (bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội) cho đối tượng đặc thù địa phương	10,8	100	1080,0	336	3.629	355	3.834	376	4.060	392	4.233	16.836
III	Chi phí BHYT cho đối tượng đặc thù địa phương	1,366	300	410	1.460	1.994	1.540	2.104	1.630	2.227	1.700	2.322	9.057
IV	Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc Cơ sở trợ giúp xã hội công lập khi nằm viện điều trị phải thuê người chăm sóc	0,567	100	648,0	300	1.944	300	1.944	300	1.944	300	1.944	8.424
V	Mức phí chi trả		155.000	2362,6	162.845	7.437	170.994	7.804	179.550	8.173	188.500	8.581	34.358
TỔNG CỘNG			156.800	6.606	166.401	24.465	174.729	25.665	183.486	26.966	192.592	28.096	111.798